

Số: 411/QĐ-XHNV-SĐH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 4 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận học vị và cấp bằng thạc sỹ năm 2022 - đợt 1

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 160/QĐ-ĐHQG ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế Đào tạo trình độ thạc sỹ;

Căn cứ Quyết định số 166/QĐ-ĐHQG ngày 28 tháng 3 năm 2017 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế Văn bằng, chứng chỉ;

Căn cứ Công văn số 725/ĐHQG-ĐT ngày 25 tháng 4 năm 2022 về việc Cấp phối văn bằng thạc sỹ, tiến sỹ của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Trường phòng Sau đại học.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận học vị và cấp bằng thạc sỹ cho 127 (một trăm hai mươi bảy) học viên cao học tốt nghiệp năm 2022 - đợt 1 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM (có phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Người có tên trong Điều 1 được giao nhiệm vụ và được hưởng quyền lợi do Nhà nước quy định cho cán bộ có học vị thạc sỹ kể từ ngày ra quyết định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trường phòng Sau đại học, Trường các khoa và Người có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

#### Nơi nhận:

- ĐHQG-HCM (báo cáo);
- Như Điều 3;
- Lưu: HC-TH, SĐH/



HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thị Phương Lan

**Phụ lục**  
**DANH SÁCH CẤP BẰNG THẠC SĨ NĂM 2022 - ĐỢT 1**

(Kèm theo Quyết định số 411/QĐ-XHNV-SĐH ngày 26/4/2022 về việc công nhận học vị và cấp bằng thạc sĩ của Hiệu trưởng Trường Đại học KHXH&NV)

| Stt<br>Tổng                                  | Stt<br>Ngành | Họ tên             | Giới<br>tính | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Điểm TB<br>môn học | Ngoại ngữ              |                                           | Tên đề tài luận văn                                                                                                         | Điểm<br>luận<br>văn | Cán bộ<br>hướng dẫn       | Ghi chú |
|----------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------|------------|------------|--------------------|------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|---------|
|                                              |              |                    |              |            |            |                    | Tên<br>chứng chỉ       | Điểm                                      |                                                                                                                             |                     |                           |         |
| 1/ Ngành Châu Á học (mã ngành: 8310602)      |              |                    |              |            |            |                    |                        |                                           |                                                                                                                             |                     |                           |         |
| 1                                            | 1            | Trần Thị Kiều Oanh | Nữ           | 24/4/1983  | Đắk Lắk    | 7.73               | Cử nhân Tiếng Nhật     |                                           | Quan hệ thương mại giữa Nhật Bản và các nước Đông Nam Á từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1945                                     | 9.3                 | TS. Huỳnh Phương Anh      |         |
| 2                                            | 2            | Huỳnh Thị Minh Tú  | Nữ           | 29/02/1984 | Khánh Hòa  | 7.96               | TOEIC<br>4 kỹ năng     | Nghe 285<br>Đọc 320<br>Nói 90<br>Viết 140 | Văn hóa ứng xử của nhân viên người Việt trong doanh nghiệp Hàn Quốc ở Thành phố Hồ Chí Minh và các vùng phụ cận             | 7.8                 | TS. Nguyễn Thị Phương Mai |         |
| 3                                            | 3            | Nguyễn Thị Vân Anh | Nữ           | 28/6/1991  | Đắk Lắk    | 7.74               | Cử nhân Ngôn ngữ Nhật  |                                           | Tranh chấp chủ quyền tại Quần đảo Senkaku/Điếu Ngư trong quan hệ Nhật Bản - Trung Quốc từ sau Chiến tranh lạnh đến năm 2020 | 8                   | TS. Phan Văn Cả           |         |
| 4                                            | 4            | Nguyễn Thị Hà      | Nữ           | 19/4/1996  | Nghệ An    | 7.6                | Cử nhân Ngôn ngữ Nhật  |                                           | Trang phục Kimono cô dâu trong lễ cưới truyền thống và hiện đại của Nhật Bản                                                | 7.4                 | PGS.TS. Nguyễn Văn Tiệp   |         |
| 5                                            | 5            | Trần Thị Thu Hiền  | Nữ           | 01/02/1978 | Bình Định  | 7.91               | JLPT                   | N3                                        | Ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa đối với Phật giáo Nhật Bản thời Heian                                                     | 7                   | TS. Nguyễn Minh Mẫn       |         |
| 6                                            | 6            | Đoàn Thị Kiều Loan | Nữ           | 28/12/1978 | Tiền Giang | 8.33               | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1                                        | Văn hóa nông nghiệp Hàn Quốc qua tục ngữ                                                                                    | 7.3                 | TS. Nguyễn Thị Hiền       |         |
| 7                                            | 7            | Nguyễn Thị Bé Loan | Nữ           | 20/9/1991  | TP. HCM    | 8.48               | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1                                        | Yushin - Biến thể độc tài quân sự Hàn Quốc (1972 - 1979)                                                                    | 9.1                 | PGS.TS. Hoàng Văn Việt    |         |
| 8                                            | 8            | Hồ Thị Minh Hiền   | Nữ           | 10/7/1985  | Bình Định  | 8.32               | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1                                        | Du lịch Halal ở Nhật Bản                                                                                                    | 8.8                 | TS. Nguyễn Thanh Tuấn     |         |
| 2/ Ngành Công tác xã hội (mã ngành: 8760101) |              |                    |              |            |            |                    |                        |                                           |                                                                                                                             |                     |                           |         |

|    |    |                   |     |            |            |      |                                                                                                   |    |                                                                                                                                                                        |     |                          |  |
|----|----|-------------------|-----|------------|------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------|--|
| 9  | 1  | Phan Thị Mỹ Nhung | Nữ  | 15/5/1972  | Khánh Hòa  | 8.4  | GCN Năng lực Tiếng Anh                                                                            | B1 | Công tác xã hội nhóm với người thu gom rác dân lập trong việc tiếp cận các chính sách an sinh xã hội (Điển cứu tại Quận 4, TP. Hồ Chí Minh)                            | 7.2 | PGS.TS. Đỗ Hạnh Nga      |  |
| 10 | 2  | Phạm Quỳnh Anh    | Nữ  | 23/4/1994  | Phú Thọ    | 7.38 | GCN Năng lực Tiếng Anh                                                                            | B1 | Công tác xã hội nhóm trong phòng chống xâm hại tình dục cho học sinh Trường Tiểu học Dạ Nhim, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng                                           | 8.5 | TS. Huỳnh Văn Chấn       |  |
| 11 | 3  | Lê Thị Bích Tâm   | Nữ  | 27/11/1995 | Ninh Thuận | 8.07 | GCN Năng lực Tiếng Anh                                                                            | B1 | Công tác xã hội nhóm nhằm đáp ứng nhu cầu của trẻ nhập cư đang học tại các lớp tình thương tại Tỉnh Bình Dương                                                         | 8   | TS. Đỗ Thị Nga           |  |
| 12 | 4  | Đỗ Trinh Trong    | Nam | 04/9/1995  | Đồng Tháp  | 8.61 | GCN Năng lực Tiếng Anh                                                                            | B1 | Công tác xã hội nhóm trong việc giáo dục kỹ năng sống cho trẻ khiếm thính tại Trung tâm Khuyết tật Thuận An Tỉnh Bình Dương                                            | 7   | TS. Phạm Thanh Bình      |  |
| 13 | 5  | Nguyễn Ngọc Phúc  | Nam | 13/02/1975 | Minh Hải   | 8.89 | GCN Năng lực Tiếng Anh                                                                            | B1 | Công tác xã hội nhóm trong việc giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em nhập cư tại Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh                                                             | 8   | TS. Lê Minh Công         |  |
| 14 | 6  | Nguyễn Lam Anh    | Nữ  | 02/11/1983 | Bến Tre    | 8.12 | Cử nhân Ngôn ngữ Anh                                                                              |    | Công tác xã hội nhóm trong việc nâng cao kỹ năng giao tiếp cho trẻ có hoàn cảnh đặc biệt (Điển cứu tại Cơ sở Bảo trợ xã hội Thảo Đàn, TP. HCM)                         | 8.5 | TS. Đỗ Thị Nga           |  |
| 15 | 7  | Lê Thị Anh Minh   | Nữ  | 30/12/1995 | Thanh Hóa  | 7.64 | GCN Năng lực Tiếng Anh                                                                            | B1 | Vai trò của nhân viên CTXH trong việc hỗ trợ học sinh THPT bị gây hấn trong học đường tại Quận Gò Vấp, TP. HCM                                                         | 8.5 | TS. Huỳnh Văn Chấn       |  |
| 16 | 8  | Lê Thị Bảo Ngân   | Nữ  | 06/6/1983  | Bến Tre    | 8.06 | GCN Năng lực Tiếng Anh                                                                            | B1 | Công tác xã hội cá nhân trong việc hỗ trợ người sau cai nghiện ma túy tái hòa nhập cộng đồng tại Tỉnh Bến Tre                                                          | 8.5 | TS. Lê Văn Công          |  |
| 17 | 9  | Huỳnh Vạng Phước  | Nam | 01/01/1984 | Bến Tre    | 7.73 | Học Chương trình cao học toàn phần bằng tiếng Trung Quốc tại Học viện Thể dục thể thao Thượng Hải |    | Vận dụng phương pháp công tác xã hội nhóm trong việc hỗ trợ học sinh LGBT bị kỳ thị trong trường học (Điển cứu tại Trường THCS Lê Quý Đôn và THCS Bình Chánh, TP. HCM) | 9.5 | TS. Nguyễn Thị Quốc Minh |  |
| 18 | 10 | Nguyễn Sanh Tài   | Nam | 14/6/1988  | Long An    | 7.46 | GCN Năng lực Tiếng Anh                                                                            | B1 | Công tác xã hội nhóm trong lĩnh vực sức khỏe sinh sản đối với trẻ vị thành niên ở Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An                                                          | 7.8 | TS. Nguyễn Văn Công      |  |

|    |    |                         |     |            |           |      |                        |    |                                                                                                                                                       |     |                          |  |
|----|----|-------------------------|-----|------------|-----------|------|------------------------|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------|--|
| 19 | 11 | Mai Thị Phương Thúy     | Nữ  | 20/11/1986 | Bến Tre   | 7.9  | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Công tác xã hội nhóm với người cao tuổi tại Trung tâm Bảo trợ xã hội Tỉnh Bến Tre                                                                     | 8   | TS. Lê Văn Công          |  |
| 20 | 12 | Nguyễn Thị Kiều Tiên    | Nữ  | 15/01/1988 | Bến Tre   | 8.17 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Công tác xã hội nhóm trong việc nâng cao kỹ năng giao tiếp cho người LGBT trên địa bàn Thành phố Bến Tre                                              | 8.8 | TS. Huỳnh Văn Chấn       |  |
| 21 | 13 | Đặng Thanh Trâm         | Nữ  | 27/4/1981  | Bến Tre   | 8    | Cử nhân Tiếng Anh      |    | Công tác xã hội trong việc hướng nghiệp và dạy nghề cho thanh niên Thành phố Bến Tre                                                                  | 8.7 | TS. Đồng Văn Toàn        |  |
| 22 | 14 | Lê Phạm Thụy Thanh Trúc | Nữ  | 02/11/1979 | Bến Tre   | 8.19 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Công tác xã hội nhóm với sinh kế cho người nghèo trên địa bàn Huyện Chợ Lách, Tỉnh Bến Tre                                                            | 8.8 | TS. Huỳnh Văn Chấn       |  |
| 23 | 15 | Cao Thị Hồng Vân        | Nữ  | 12/10/1980 | Bến Tre   | 7.76 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc hỗ trợ thay đổi sinh kế cho người dân trong điều kiện xâm nhập mặn tại Huyện Thạnh Phú, Tỉnh Bến Tre | 9   | TS. Huỳnh Văn Chấn       |  |
| 24 | 16 | Nguyễn Thanh Vũ         | Nam | 06/11/1981 | Bến Tre   | 8.33 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Công tác xã hội trong việc xây dựng mô hình quản trị các tôn giáo ở Tỉnh Bến Tre                                                                      | 9   | TS. Lâm Văn Tân          |  |
| 25 | 17 | Nguyễn Văn Tới          | Nam | 12/3/1993  | Đồng Tháp | 7.94 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Công tác xã hội nhóm với phụ nữ bị bạo lực gia đình tại Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long                                                                 | 8.1 | TS. Đồng Văn Toàn        |  |
| 26 | 18 | Nguyễn Văn Bàn          | Nam | 09/6/1968  | Bến Tre   | 8.52 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong việc hỗ trợ việc làm cho người LGBT trên địa bàn Tỉnh Bến Tre                                             | 9.8 | TS. Nguyễn Thị Quốc Minh |  |
| 27 | 19 | Dương Văn Quyền         | Nam | 04/01/1981 | Bến Tre   | 7.97 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Vai trò của nhân viên công tác xã hội hỗ trợ cộng đồng thay đổi sinh kế trong điều kiện biến đổi khí hậu tại TP. Bến Tre                              | 9   | TS. Lê Văn Công          |  |
| 28 | 20 | Hồ Đỗ Thiên Tường       | Nam | 25/8/1990  | Long An   | 8.09 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Công tác xã hội cá nhân trong việc hỗ trợ kỹ năng giao tiếp cho trẻ tự kỷ tại Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An                                         | 9   | TS. Võ Văn Luyến         |  |

**3/ Ngành Đô thị học (mã ngành: 8580112)**

|    |   |                  |     |            |           |      |                        |    |                                                                                                                     |     |                         |  |
|----|---|------------------|-----|------------|-----------|------|------------------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------|--|
| 29 | 1 | Hoàng Linh       | Nam | 27/02/1993 | Cao Bằng  | 7.18 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Hệ quả của tình trạng bê tông hóa bề mặt đến đời sống cộng đồng dân cư ở vùng đô thị hóa mới Thành phố Hồ Chí Minh  | 6.5 | PGS.TS. Nguyễn Minh Hòa |  |
| 30 | 2 | Bùi Tôn Thái     | Nam | 08/8/1985  | Nghệ An   | 7.56 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Các cách thức ứng phó với tình trạng ngập nước ở Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1990 đến nay: Thực trạng và giải pháp | 7.4 | PGS.TS. Nguyễn Minh Hòa |  |
| 31 | 3 | Vương Quốc Trung | Nam | 26/01/1994 | Sóc Trăng | 7.44 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Sự biến đổi hình thái cư trú của cộng đồng người Khmer tại An Giang                                                 | 8   | PGS.TS. Nguyễn Minh Hòa |  |

**4/ Ngành Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh (mã ngành: 8140111)**

|    |   |                   |    |            |          |      |     |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |     |                         |  |
|----|---|-------------------|----|------------|----------|------|-----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------|--|
| 32 | 1 | Trần Thị Thu Hiền | Nữ | 27/3/1992  | Nghệ An  | 7.84 | HSK | 262/300 Level 4 | English majored students' difficulties in learning English teaching Methodology: A case study at a university in HCMC (Tìm hiểu khó khăn của sinh viên chuyên Anh khi học phương pháp giảng dạy tiếng Anh: Nghiên cứu điển hình tại một trường đại học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh)                                                               | 7   | TS. Trần Quốc Thao      |  |
| 33 | 2 | Bùi Thị Hòa       | Nữ | 18/01/1990 | Nam Định | 7.85 | HSK | 281/300 Level 3 | The employment of gamification to engage learners in IELTS preparation course (Sử dụng các yếu tố trò chơi để nâng cao sự tham gia của học viên trong lớp học IELTS)                                                                                                                                                                                     | 7.1 | TS. Đoàn Huệ Dung       |  |
| 34 | 3 | Phạm Quỳnh Mai    | Nữ | 10/11/1993 | TP. HCM  | 7.52 | HSK | 287/300 Level 3 | Using data-driven learning to improve Non-English majors' vocabulary learning in TOEIC reading: An action research at Nong Lam University - Ho Chi Minh City (Sử dụng phương pháp Ngữ liệu để cải thiện việc học từ vựng của sinh viên không chuyên Anh trong bài đọc TOEIC: Một nghiên cứu hành động tại Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh) | 8.3 | TS. Nguyễn Thị Như Ngọc |  |

|    |   |                     |     |            |          |      |       |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |     |                        |  |
|----|---|---------------------|-----|------------|----------|------|-------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------|--|
| 35 | 4 | Phạm Hưng Thịnh     | Nam | 23/10/1991 | Đồng Nai | 7.08 | TCF   | 306<br>Niveau B1      | The application of automatic speech recognition to students' new word pronunciation (Ứng dụng công nghệ nhận diện giọng nói vào việc phát âm từ mới của học viên)                                                                                                                                                                                             | 6.1 | TS. Nguyễn Thúy Nga    |  |
| 36 | 5 | Đinh Thị Nguyên Anh | Nữ  | 09/10/1990 | Đà Nẵng  | 7.82 | DELTA | 51/100<br>Niveau B1   | Investigating EFL students' perceptions of the task-based language teaching: A case study among second-year non-English majors at University of Science (Nghiên cứu về nhận thức của sinh viên học ngoại ngữ tiếng Anh đối với phương pháp giảng dạy TBLT: Một khảo sát dành cho sinh viên năm 2 không chuyên tiếng Anh tại Trường Đại học Khoa học Tự nhiên) | 6.7 | TS. Nguyễn Đăng Nguyên |  |
| 37 | 6 | Nguyễn Hoàng Khâm   | Nam | 17/10/1987 | TP. HCM  | 8.22 | HSK   | 258/300<br>Level 3    | The use of conjunctive and lexical relations for elaboration in expository writing by intermediate-level EFL learners (Việc sử dụng phép nối và quan hệ từ vựng cho chi tiết hóa trong văn viết giải thích của người học tiếng Anh trình độ trung cấp)                                                                                                        | 7.7 | TS. Đặng Tấn Tín       |  |
| 38 | 7 | Nguyễn Thị Ngọc Lan | Nữ  | 18/02/1984 | Lâm Đồng | 7.63 | DELTA | B1                    | EFL teenager' attitudes towards reading circles strategy: A case study at a language center (Thái độ của thanh thiếu niên học Anh ngữ đối với phương pháp vòng tròn đọc hiểu: Nghiên cứu trường hợp cụ thể tại một trung tâm ngoại ngữ)                                                                                                                       | 7.4 | TS. Nguyễn Thu Hương   |  |
| 39 | 8 | Nguyễn Mai Trân     | Nữ  | 08/11/1994 | Long An  | 7.93 | DELTA | 69,5/100<br>Niveau B1 | The effects of questioning the author strategy on EFL young learners' reading comprehension (Các hiệu quả của chiến lược "Chất vấn tác giả" đối với việc đọc hiểu của học sinh Anh ngữ)                                                                                                                                                                       | 7   | TS. Nguyễn Thu Hương   |  |

|    |    |                      |    |            |          |      |       |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |     |                         |  |
|----|----|----------------------|----|------------|----------|------|-------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------|--|
| 40 | 9  | Kỹ Trần Minh Uyên    | Nữ | 28/10/1994 | TP. HCM  | 8.06 | HSK   | 246/300<br>Level 3  | The effects of processing instruction on the learning of past simple of Vietnamese young learners (Ảnh hưởng của Phương pháp dạy theo xử lý dữ liệu lên việc học thì Quá khứ đơn của học viên nhỏ tuổi tại Việt Nam)                                                                                                                                                      | 6.5 | PGS.TS. Phạm Vũ Phi Hổ  |  |
| 41 | 10 | Nguyễn Khánh Vân     | Nữ | 31/8/1995  | TP. HCM  | 7.73 | DELTA | 60/100<br>Niveau B1 | Teachers and students' attitudes towards the cultural content in the textbook "Motivate ! 2" at VUS in Ho Chi Minh City (Thái độ của giáo viên và học sinh đối với nội dung liên quan đến văn hóa trong sách "Motivate ! 2" tại Trung tâm Anh ngữ VUS ở TP. Hồ Chí Minh)                                                                                                  | 6.5 | TS. Nguyễn Duy Mộng Hà  |  |
| 42 | 11 | Nguyễn Hoàng Diệu Vy | Nữ | 28/7/1995  | TP. HCM  | 7.59 | JLPT  | N2                  | The effects of classroom use of Kahoot ! On students' learning of grammar at CEFALT (Ảnh hưởng của việc sử dụng Kahoot ! trong lớp học lên việc học ngữ pháp của học viên tại CEFALT)                                                                                                                                                                                     | 6.8 | TS. Bùi Thị Thục Quyên  |  |
| 43 | 12 | Hồ Như Vy            | Nữ | 20/11/1994 | Đồng Nai | 7.98 | HSK   | 237/300<br>Level 3  | Effects of storytelling on EFL elementary adult learners' vocabulary knowledge at an English center in Ho Chi Minh City (Ảnh hưởng của hoạt động kể chuyện đối với kiến thức về từ vựng tiếng Anh của học viên người lớn ở cấp độ căn bản tại một trung tâm ở Thành phố Hồ Chí Minh)                                                                                      | 7.8 | TS. Nguyễn Thị Như Ngọc |  |
| 44 | 13 | Trần Phương Vy       | Nữ | 26/9/1991  | Long An  | 7.5  | HSK   | 297/300<br>Level 3  | The perceptions and use of discourse markers in essay writing of English majors at faculty of English Linguistics and Literature - University of Social Sciences and Humanities - National University Ho Chi Minh City (Nhận thức và cách dùng chỉ tổ diễn ngôn trong viết bài luận của sinh viên Khoa Ngữ văn Anh, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM) | 8   | TS. Nguyễn Thị Kiều Thu |  |

|    |    |                        |     |           |            |      |     |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |     |                         |  |
|----|----|------------------------|-----|-----------|------------|------|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------|--|
| 45 | 14 | Phạm Tố Quyên          | Nữ  | 05/3/1995 | Tiền Giang | 7.66 | HSK | 274/300<br>Level 3 | The effects of paraphrasing strategy of reading comprehension on Non-English major students at a university in Ho Chi Minh City (Ảnh hưởng của chiến lược diễn giải lên năng lực đọc hiểu của sinh viên không chuyên tiếng Anh tại một trường đại học ở Thành phố Hồ Chí Minh)                           | 5.9 | TS. Phan Thanh Hùng     |  |
| 46 | 15 | Nguyễn Hoàng Quốc Thái | Nam | 05/4/1989 | TP. HCM    | 8.31 | HSK | 192/300<br>Level 3 | Exploring teachers' attitude towards the pronunciation of English as a lingua franca: A case study at Windy English Center in Ho Chi Minh City (Tìm hiểu thái độ của giáo viên về phát âm tiếng Anh như một ngôn ngữ cầu nối: Nghiên cứu tình huống tại Trung tâm Anh ngữ Windy ở Thành phố Hồ Chí Minh) | 7.4 | TS. Nguyễn Thị Như Ngọc |  |

#### 5/ Ngành Ngôn ngữ Nga (mã ngành: 8220202)

|    |   |                     |    |           |            |      |                        |    |                                                                                                                                                                                                                                                                              |     |                         |  |
|----|---|---------------------|----|-----------|------------|------|------------------------|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------|--|
| 47 | 1 | Nguyễn Thị Tường Vi | Nữ | 15/7/1994 | Bình Thuận | 6.95 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Лингвокультурологический аспект фразеологических единиц с компонентом «собака» в русском языке и способы их перевода на вьетнамский язык (Khía cạnh ngôn ngữ văn hóa của các thành ngữ có thành tố chỉ "con chó" trong tiếng Nga và phương pháp chuyển dịch sang tiếng Việt) | 6.3 | TS. Nguyễn Vũ Hương Chi |  |
|----|---|---------------------|----|-----------|------------|------|------------------------|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------|--|

#### 6/ Ngành Quan hệ quốc tế (mã ngành: 8310206)

|    |   |                      |     |            |          |      |                     |                                                                                                                |     |                        |  |
|----|---|----------------------|-----|------------|----------|------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------|--|
| 48 | 1 | Trần Hữu Duy         | Nam | 03/10/1990 | TP. HCM  | 7.62 | Cử nhân Ngữ văn Anh | Hợp tác Việt Nam - Hoa Kỳ trong việc giải quyết và khắc phục hậu quả của chiến tranh Việt Nam từ 2005 đến nay  | 8.1 | PGS.TS. Trần Nam Tiến  |  |
| 49 | 2 | Hồ Minh Đức          | Nam | 14/7/1978  | An Giang | 8.04 | Cử nhân Anh văn     | Đánh giá tác động của việc điều chỉnh chính sách đối ngoại của Trung Quốc dưới thời Tập Cận Bình (2012 - 2018) | 7.7 | TS. Nguyễn Thành Trung |  |
| 50 | 3 | Nguyễn Ngọc Xuân Thư | Nữ  | 08/01/1994 | TP. HCM  | 7.57 | Cử nhân Ngữ văn Đức | ODA và quan hệ Việt - Đức trong thế kỷ XXI                                                                     | 8   | TS. Bùi Hải Đăng       |  |

|    |   |                         |     |            |            |      |                                                          |          |                                                                                 |     |                        |  |
|----|---|-------------------------|-----|------------|------------|------|----------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------|--|
| 51 | 4 | Liêu Quốc Vũ            | Nam | 13/8/1992  | Trà Vinh   | 7.55 | GCN Năng lực Tiếng Anh                                   | B1       | Ngoại giao văn hóa Trung Quốc tại Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI             | 7.9 | TS. Trần Nguyên Khang  |  |
| 52 | 5 | Chounlamounty Vilayvone | Nữ  | 31/01/1988 | CHDCND Lào | 7.14 | Miễn - Học viên người nước ngoài                         |          | Hợp tác giáo dục giữa Lào và Việt Nam từ năm 2011 đến nay                       | 8.5 | TS. Trần Nguyên Khang  |  |
| 53 | 6 | Vũ Danh Nhân            | Nam | 28/11/1984 | TP. HCM    | 7.73 | Học Chương trình đại học toàn phần bằng tiếng Trung Quốc |          | Nhân tố Đài Loan trong quan hệ Trung - Mỹ (từ năm 2012 đến nay)                 | 6.5 | TS. Nguyễn Minh Mẫn    |  |
| 54 | 7 | Huỳnh Vũ Dương          | Nam | 18/3/1991  | Bến Tre    | 7.95 | VNU-EPT                                                  | 227 B1.4 | Chính sách của Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa đối với Đài Loan từ năm 2017 đến nay | 8   | TS. Nguyễn Minh Mẫn    |  |
| 55 | 8 | Nguyễn Lê Tâm           | Nam | 12/9/1995  | Khánh Hòa  | 7.96 | Cử nhân Ngôn ngữ Anh                                     |          | Chính sách của Đài Loan đối với cộng đồng người Việt (từ năm 2016 đến nay)      | 8.5 | TS. Nguyễn Minh Mẫn    |  |
| 56 | 9 | Phạm Thị Kim Thoa       | Nữ  | 02/7/1987  | Đồng Nai   | 8.46 | Cử nhân Ngữ văn Anh                                      |          | Các yếu tố thúc đẩy Nhật Bản dưới thời Shinzo Abe muốn đưa quân ra nước ngoài   | 8.1 | TS. Nguyễn Thành Trung |  |

**7/ Ngành Quản lý giáo dục (mã ngành: 8140114)**

|    |   |                   |     |            |            |      |                        |    |                                                                                                                                           |     |                            |  |
|----|---|-------------------|-----|------------|------------|------|------------------------|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------|--|
| 57 | 1 | Nguyễn Văn Bùng   | Nam | 13/12/1975 | Bến Tre    | 7.79 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Quản lý hoạt động giáo dục hướng nghiệp tại các trường trung học phổ thông trên địa bàn Huyện Mỏ Cày Nam, Tỉnh Bến Tre                    | 7   | PGS.TS. Trần Văn Đạt       |  |
| 58 | 2 | Lê Thị Minh Hoa   | Nữ  | 19/11/1970 | Thái Bình  | 7.9  | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Quản lý hoạt động tự học của sinh viên Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông Cơ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh                            | 6.5 | PGS.TS. Dương Thị Kim Oanh |  |
| 59 | 3 | Huỳnh Khắc Lâm    | Nam | 31/01/1977 | Tiền Giang | 8.02 | Cử nhân Ngôn ngữ Anh   |    | Quản lý hoạt động dạy học môn Tin học theo tiếp cận năng lực cho học sinh ở các trường trung học phổ thông trên địa bàn Thành phố Bến Tre | 7.2 | PGS.TS. Nguyễn Huy Vĩ      |  |
| 60 | 4 | Trịnh Minh Phương | Nữ  | 04/12/1991 | TP. HCM    | 7.15 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Quản lý hoạt động bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên tại các trường mầm non trên địa bàn Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh                   | 6.3 | TS. Nguyễn Ánh Hồng        |  |
| 61 | 5 | Lý Đức Thanh      | Nam | 24/6/1984  | TP. HCM    | 7.74 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Quản lý giáo dục hướng nghiệp tại các trường THPT trên địa bàn Quận 11, TP. Hồ Chí Minh                                                   | 7   | TS. Nguyễn Hồng Phan       |  |

|    |    |                      |     |            |            |      |                        |                 |                                                                                                                                                                                                |     |                        |  |
|----|----|----------------------|-----|------------|------------|------|------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------|--|
| 62 | 6  | Lê Thị Minh Hiền     | Nữ  | 03/4/1991  | Tiền Giang | 7.36 | Cử nhân Ngôn ngữ Anh   |                 | Quản lý chất lượng đội ngũ giáo viên tiếng Anh các trường tiểu học công lập tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                  | 5.5 | TS. Nguyễn Thành Nhân  |  |
| 63 | 7  | Nguyễn Ngọc Anh Trâm | Nữ  | 30/8/1995  | Bình Thuận | 7.43 | HSK                    | 257/300 Level 3 | Quản lý công tác tư vấn tâm lý cho học sinh các trường trung học cơ sở Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận                                                                                    | 6.9 | TS. Nguyễn Hồng Phan   |  |
| 64 | 8  | Nguyễn Hùng Cường    | Nam | 01/12/1979 | Tiền Giang | 7.89 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1              | Quản lý hoạt động giáo dục thể chất ở các trường THCS Huyện Gò Công Tây, Tỉnh Tiền Giang                                                                                                       | 8.2 | TS. Trần Thị Tuyết Mai |  |
| 65 | 9  | Lê Thị Như Quỳnh     | Nữ  | 30/6/1993  | Hậu Giang  | 7.3  | Cử nhân Ngôn ngữ Anh   |                 | Quản lý hoạt động trải nghiệm tại các trường THCS thuộc Huyện Gò Công Tây, Tỉnh Tiền Giang                                                                                                     | 7.5 | TS. Trần Thanh Hương   |  |
| 66 | 10 | Nguyễn Thị Xuân      | Nữ  | 02/02/1985 | Khánh Hòa  | 7.76 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1              | Quản lý hoạt động bồi dưỡng phẩm chất nhà giáo cho đội ngũ giáo viên mầm non tại Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                 | 6.3 | TS. Đặng Thị Thủy Linh |  |
| 67 | 11 | Nguyễn Thị Vân Anh   | Nữ  | 19/01/1995 | Đắk Lắk    | 8.49 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1              | Quản lý hoạt động sử dụng kết quả khảo sát các bên liên quan trong việc phát triển chương trình đào tạo tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh | 8.8 | TS. Cao Thị Châu Thủy  |  |
| 68 | 12 | Hoàng Thị Cẩm Nhung  | Nữ  | 02/11/1993 | Quảng Trị  | 7.86 | Cử nhân Ngôn ngữ Anh   |                 | Quản lý hoạt động dạy học tiếng Anh tại Trung tâm Ngoại ngữ Hoàng Gia, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                     | 6.5 | TS. Vũ Thị Lan Hương   |  |

#### 8/ Ngành Văn hóa học (mã ngành: 8229040)

|    |   |                 |     |            |            |      |                        |    |                                                                                                                 |     |                              |  |
|----|---|-----------------|-----|------------|------------|------|------------------------|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------|--|
| 69 | 1 | Trịnh Thị Quyên | Nữ  | 23/3/1982  | Thanh Hóa  | 8.05 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Tạp chí Thanh Nghị (1941 - 1945) với việc bảo tồn, phát huy và xây dựng giá trị văn hóa mới                     | 7.5 | TS. Nguyễn Văn Hiệu          |  |
| 70 | 2 | Võ Minh Trực    | Nam | 30/01/1988 | Tiền Giang | 7.2  | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Biểu tượng voi trong văn hóa du lịch ở Thái Lan (Nghiên cứu địa bàn Tỉnh Chiang Mai)                            | 8.7 | PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Xuân |  |
| 71 | 3 | Phạm Trung Đông | Nam | 10/11/1985 | Long An    | 7.78 | Cử nhân Ngôn ngữ Anh   |    | Giá trị các di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia ở Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ trong phát triển du lịch | 8.5 | TS. Trần Đức Anh Sơn         |  |

|    |    |                     |     |            |           |      |                           |      |                                                                                                                          |     |                        |  |
|----|----|---------------------|-----|------------|-----------|------|---------------------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------|--|
| 72 | 4  | Trần Ngọc Hương     | Nam | 09/6/1979  | Hà Nội    | 8.09 | GCN Năng lực Tiếng Anh    | B1   | Văn hóa của người Jrai theo Công giáo (Trường hợp Giáo xứ Plei Kly, Thị trấn Nhơn Hòa, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai)      | 8.5 | TS. Trần Ngọc Khánh    |  |
| 73 | 5  | Đào Thị Tuyết Trinh | Nữ  | 20/01/1986 | Cần Thơ   | 7.19 | GCN Năng lực Tiếng Anh    | B1   | Khai thác và phát triển khu du lịch Bến Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ từ góc nhìn văn hóa                                 | 8   | TS. Lê Thị Ngọc Diệp   |  |
| 74 | 6  | Phạm Thị Mỹ Trinh   | Nữ  | 05/9/1984  | Kon Tum   | 8.07 | GCN Năng lực Tiếng Anh    | B1   | Văn hóa ứng xử với rừng của người Coho Chil ở Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng                                             | 8.8 | PGS.TS. Huỳnh Ngọc Thu |  |
| 75 | 7  | Nguyễn Bá Minh Trí  | Nam | 16/3/1984  | An Giang  | 7.14 | GCN Năng lực Tiếng Anh    | B1   | Văn hóa quảng cáo trong xu thế toàn cầu hóa (Loại hình quảng cáo ngoài trời tại Thành phố Cần Thơ)                       | 5.5 | TS. Quách Thu Nguyệt   |  |
| 76 | 8  | Ngô Minh Trung      | Nam | 31/5/1979  | Trà Vinh  | 7.91 | Cử nhân Ngôn ngữ Anh      |      | Cụm đình ở Phường Phú Thứ, Thành phố Cần Thơ từ góc nhìn di sản văn hóa                                                  | 8.5 | TS. Nguyễn Văn Hiệu    |  |
| 77 | 9  | Nguyễn Hà Hải Ý     | Nữ  | 05/12/1991 | Cần Thơ   | 7.48 | GCN Năng lực Tiếng Anh    | B1   | Tiếp xúc và tiếp biến văn hóa qua các công trình kiến trúc Pháp tại Thành phố Cần Thơ                                    | 7.7 | TS. Quách Thu Nguyệt   |  |
| 78 | 10 | Lê Thị Ngọc Sương   | Nữ  | 15/9/1988  | Bến Tre   | 8.03 | GCN Năng lực Tiếng Anh    | B1   | Nhận diện công nghiệp văn hóa ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay qua lĩnh vực điện ảnh                                     | 8   | TS. Phan Anh Tú        |  |
| 79 | 11 | Lê Đình Lang        | Nam | 10/9/1968  | Vĩnh Long | 7.71 | Cử nhân Sư phạm tiếng Anh |      | Giá trị văn hóa, nghệ thuật hiện vật vàng tại Khu Di tích Gò Tháp - Đồng Tháp (Điển cứu các hiện vật vàng văn hóa Óc Eo) | 7.5 | PGS.TS. Đặng Văn Thắng |  |
| 80 | 12 | Nguyễn Thanh Phong  | Nam | 05/7/1977  | Cần Thơ   | 7.29 | Cử nhân Ngữ văn Anh       |      | Du lịch tâm linh qua các nhà thờ Công giáo tại Thành phố Hồ Chí Minh                                                     | 5.7 | TS. Nguyễn Phước Hiền  |  |
| 81 | 13 | Vũ Thị Thảo         | Nữ  | 10/01/1991 | Hưng Yên  | 7.3  | GCN Năng lực Tiếng Anh    | B1   | Dừa trong đời sống văn hóa người Việt ở Bến Tre                                                                          | 6   | TS. Nguyễn Nhã         |  |
| 82 | 14 | Nguyễn Thị Kim Thoa | Nữ  | 26/3/1994  | Long An   | 7.29 | GCN Năng lực Tiếng Anh    | B1   | Khai thác tiềm năng du lịch văn hóa tại Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An                                                      | 6.3 | TS. Ngô Thị Thu Trang  |  |
| 83 | 15 | Đặng Thị Minh Vân   | Nữ  | 13/3/1996  | TP. HCM   | 7.97 | VNU-EPT                   | B2.1 | Biến đổi văn hóa kinh doanh của cư dân Thái Lan tại Chợ nổi Damnoen Saduak                                               | 8.7 | TS. Phan Anh Tú        |  |

| 9/ Ngành Việt Nam học (mã ngành: 8310630)   |   |                        |     |            |            |      |                         |      |                                                                                                                                                             |     |                             |  |
|---------------------------------------------|---|------------------------|-----|------------|------------|------|-------------------------|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------|--|
| 84                                          | 1 | Long Dian Jun          | Nam | 25/8/1983  | Trung Quốc | 7.77 | Miễn - Người nước ngoài |      | Ứng xử trong doanh nghiệp Trung Quốc tại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa (Nghiên cứu trường hợp Công ty BOT và Công ty O&M tại Tỉnh Bình Thuận)              | 8.2 | TS. Nguyễn Thị Thanh Hà     |  |
| 85                                          | 2 | Nguyễn Thị Phong Nhã   | Nữ  | 21/11/1979 | TP. HCM    | 7.58 | JLPT                    | N4   | Việt Nam giao lưu kinh tế, văn hóa với Nhật Bản thời Châu Ân thuyền                                                                                         | 7.8 | PGS.TS. Lê Giang            |  |
| 86                                          | 3 | Nguyễn Hồ Anh Tú       | Nam | 08/02/1989 | Phú Yên    | 7.79 | Cử nhân Ngôn ngữ Anh    |      | Đạo Phật Khất sỹ từ góc nhìn Việt hóa Phật giáo                                                                                                             | 8.7 | PGS.TS. Nguyễn Công Lý      |  |
| 87                                          | 4 | Kim Sung Hyun          | Nam | 18/6/1961  | Hàn Quốc   | 8.1  | Miễn - Người nước ngoài |      | Du lịch làng cổ: So sánh trường hợp làng cổ Long Tuyền (Thành phố Cần Thơ, Việt Nam) và làng cổ Hahoe (Thành phố Andong, Hàn Quốc)                          | 8.3 | TS. Võ Công Nguyên          |  |
| 10/ Ngành Xã hội học (mã ngành: 8310301)    |   |                        |     |            |            |      |                         |      |                                                                                                                                                             |     |                             |  |
| 88                                          | 1 | Vũ Khánh               | Nam | 07/11/1995 | Đồng Nai   | 7.22 | VNU-EPT                 | B1.3 | Nhận diện các mô hình giáo dục gia đình đối với vị thành niên ở Thành phố Hồ Chí Minh (Điều cứu tại Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh) | 6.5 | TS. Trần Phi Phương         |  |
| 89                                          | 2 | Phạm Mai Phương        | Nữ  | 06/02/1992 | TP. HCM    | 7.41 | Cử nhân Ngôn ngữ Anh    |      | Phát triển du lịch cộng đồng và bảo tồn văn hóa truyền thống (Điều cứu tại Xã Lát, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng)                                          | 6.5 | PGS.TS. Nguyễn Thị Vân Hạnh |  |
| 90                                          | 3 | Hoàng Xuân Mạnh        | Nam | 15/4/1987  | Thái Bình  | 7.46 | GCN Năng lực Tiếng Anh  | B1   | Việc sử dụng thời gian nhàn rỗi của nữ viên chức Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh                         | 7.5 | PGS.TS. Nguyễn Thị Vân Hạnh |  |
| 91                                          | 4 | Nguyễn Ngọc Thanh Trúc | Nữ  | 05/01/1982 | Cần Thơ    | 7.38 | GCN Năng lực Tiếng Anh  | B1   | Sự chuyển đổi sinh kế của người S'Tiêng giai đoạn 2009 - 2019 (Nghiên cứu tại Xã Thống Nhất, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước)                                | 6.5 | TS. Ngô Thị Thu Trang       |  |
| 92                                          | 5 | Nguyễn Hữu Bình        | Nam | 16/3/1995  | TP. HCM    | 7.89 | VNU-EPT                 | B1.3 | Vai trò của mạng Internet trong việc tìm kiếm thông tin tại điểm đến của du khách (Nghiên cứu tại Thành phố Hồ Chí Minh)                                    | 8   | TS. Nguyễn Nữ Nguyệt Anh    |  |
| 11/ Ngành Chính trị học (mã ngành: 8310201) |   |                        |     |            |            |      |                         |      |                                                                                                                                                             |     |                             |  |

|                                                                |   |                       |     |            |            |      |                        |                 |                                                                                                                                                                         |     |                          |  |
|----------------------------------------------------------------|---|-----------------------|-----|------------|------------|------|------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------|--|
| 93                                                             | 1 | Trần Hữu Thành        | Nam | 24/11/1996 | TP. HCM    | 8.14 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1              | Tư tưởng của V.I. Lênin về đảng kiểu mới - giá trị và bài học lịch sử                                                                                                   | 8.5 | TS. Bùi Thị Thu Hiền     |  |
| <b>12/ Ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học (mã ngành: 8229008)</b> |   |                       |     |            |            |      |                        |                 |                                                                                                                                                                         |     |                          |  |
| 94                                                             | 1 | Nguyễn Khánh Hưng     | Nam | 23/01/1990 | Cần Thơ    | 7.53 | Cử nhân Ngôn ngữ Anh   |                 | Tư tưởng của V.I. Lênin về nhà nước trong tác phẩm “Nhà nước và cách mạng” và ý nghĩa đối với sự nghiệp xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay | 7.9 | TS. Trần Chí Mỹ          |  |
| <b>13/ Ngành Triết học (mã ngành: 8229001)</b>                 |   |                       |     |            |            |      |                        |                 |                                                                                                                                                                         |     |                          |  |
| 95                                                             | 1 | Tô Mạnh Cường         | Nam | 28/6/1988  | Thanh Hóa  | 7.87 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1              | Tư tưởng lập hiến của Phan Châu Trinh và ý nghĩa lịch sử                                                                                                                | 8.5 | PGS.TS. Nguyễn Thế Nghĩa |  |
| 96                                                             | 2 | Nguyễn Văn Dương      | Nam | 15/9/1984  | Nghệ An    | 7.48 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1              | Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức với việc giáo dục đạo đức cho học sinh trung học phổ thông ở huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay                               | 7.5 | TS. Nguyễn Anh Quốc      |  |
| 97                                                             | 3 | Phạm Thúy Kiều        | Nữ  | 01/5/1979  | Long An    | 7.85 | HSK                    | 258/300 Level 3 | Tư tưởng về đạo làm người của Nguyễn Trãi - Đặc điểm và ý nghĩa lịch sử                                                                                                 | 8.4 | PGS.TS. Cao Xuân Long    |  |
| 98                                                             | 4 | Nguyễn Thị Hồng Trang | Nữ  | 03/11/1994 | TP. HCM    | 7.74 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1              | Tính nhân văn trong tư tưởng Ngô Thi Nhậm                                                                                                                               | 8.7 | TS. Phạm Thị Loan        |  |
| 99                                                             | 5 | Nguyễn Ngọc Kim Ngân  | Nữ  | 10/02/1995 | Trà Vinh   | 7.38 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1              | Tư tưởng chính trị của Nguyễn An Ninh - đặc điểm và ý nghĩa lịch sử                                                                                                     | 8   | TS. Nguyễn Sinh Kế       |  |
| 100                                                            | 6 | Nguyễn Duy Phong      | Nam | 10/02/1994 | Quảng Ngãi | 7.23 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1              | Tư tưởng về con người trong triết học S. Kierkegaard - đặc điểm, giá trị và hạn chế                                                                                     | 8.5 | TS. Nguyễn Anh Thường    |  |
| 101                                                            | 7 | Võ Hoàng Diễm Hằng    | Nữ  | 27/9/1977  | TP. HCM    | 7.97 | HSK                    | 259/300 Level 3 | Tư tưởng giáo dục trong tác phẩm “Kinh nghiệm và giáo dục của John Dewey”                                                                                               | 8.2 | TS. Nguyễn Trọng Nghĩa   |  |
| 102                                                            | 8 | Châu Hồng Phúc        | Nữ  | 02/9/1993  | Long An    | 7.38 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1              | Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường ở Tỉnh Long An hiện nay                                                                                       | 8.1 | TS. Đào Tuấn Hậu         |  |

|     |    |                      |     |           |           |      |                        |    |                                                                                         |     |                   |  |
|-----|----|----------------------|-----|-----------|-----------|------|------------------------|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------|--|
| 103 | 9  | Trần Thị Tường Lãm   | Nữ  | 22/8/1985 | Long An   | 7.84 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Tính thống nhất và đa dạng trong triết học Ấn Độ cổ đại                                 | 6.8 | TS. Hà Thiên Sơn  |  |
| 104 | 10 | Nguyễn Thanh Ngân Hạ | Nữ  | 05/8/1996 | Bến Tre   | 7.82 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Vấn đề con người trong tư tưởng của Ngô Thi Nhậm                                        | 9   | TS. Phạm Thị Loan |  |
| 105 | 11 | Lê Chí Nhân          | Nam | 02/3/1997 | Sóc Trăng | 7.63 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa ở Thành phố Cần Thơ hiện nay | 8.4 | TS. Hà Thiên Sơn  |  |

#### 14/ Ngành Lịch sử Việt Nam (mã ngành: 8229013)

|     |   |                        |     |            |           |      |                        |    |                                                                                                                        |     |                           |  |
|-----|---|------------------------|-----|------------|-----------|------|------------------------|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------|--|
| 106 | 1 | Mai Thị Khánh Hà       | Nữ  | 06/02/1988 | Đồng Nai  | 7.71 | Cử nhân Ngôn ngữ Anh   |    | Đô thị Mỹ Tho trong bối cảnh hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ thế kỷ XVII - XVIII                              | 9.3 | TS. Nguyễn Thị Ánh Nguyệt |  |
| 107 | 2 | Hà Kim Phương          | Nam | 20/11/1981 | Phước Thọ | 7.35 | Cử nhân Ngôn ngữ Anh   |    | Chính sách ruộng đất của chính quyền Việt Nam Cộng Hòa (1955 - 1975)                                                   | 9.1 | GS.TS. Võ Văn Sen         |  |
| 108 | 3 | Nguyễn Thị Anh         | Nữ  | 20/6/1985  | Hải Phòng | 7.63 | Cử nhân Tiếng Pháp     |    | Quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc trong tiến trình lịch sử Việt Nam (1930 - 1950)        | 8   | TS. Lưu Văn Quyết         |  |
| 109 | 4 | Huỳnh Thị Huỳnh Giao   | Nữ  | 28/8/1988  | Đồng Tháp | 7.76 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Căn cứ địa chống Thực dân Pháp của Thiên Hộ Dương ở Đồng Tháp Mười (1864 - 1866)                                       | 8.7 | PGS.TS. Hà Minh Hồng      |  |
| 110 | 5 | Nguyễn Thị Phương Thảo | Nữ  | 22/5/1995  | Cần Thơ   | 7.66 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Tổ chức và hoạt động của Thông tấn xã Giải phóng ở miền Nam Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1960 - 1975) | 8.3 | TS. Đỗ Văn Biên           |  |
| 111 | 6 | Bùi Văn Thắng          | Nam | 02/01/1989 | Đồng Nai  | 7.61 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Chính sách thuế ở Đảng Trong thời các Chúa Nguyễn (thế kỷ XVII - XVIII)                                                | 8.5 | PGS.TS. Trần Thuận        |  |

#### 15/ Ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (mã ngành: 8229015)

|     |   |                      |     |            |                   |      |                        |    |                                                                                                                                   |     |                       |  |
|-----|---|----------------------|-----|------------|-------------------|------|------------------------|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------|--|
| 112 | 1 | Nguyễn Văn Khánh     | Nam | 27/02/1988 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 7.7  | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Đảng bộ Công an Huyện Cần Giờ lãnh đạo công tác đảm bảo an ninh, trật tự (2010 - 2020)                                            | 8   | TS. Lê Thị Hiền Lương |  |
| 113 | 2 | Quách Võ Hoàng Quyền | Nữ  | 21/5/1995  | An Giang          | 8.07 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Chính sách ruộng đất của Đảng Cộng sản Việt Nam nhìn từ góc độ Luật cải cách ruộng đất 1953 và Luật đất đai trong thời kỳ đổi mới | 7.5 | TS. Nguyễn Đình Thống |  |

**16/ Ngành Ngôn ngữ học (mã ngành: 8229020)**

|     |   |                      |     |            |            |      |                        |    |                                                                                                                                                                  |     |                                 |  |
|-----|---|----------------------|-----|------------|------------|------|------------------------|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------|--|
| 114 | 1 | Lê Kim Ngân          | Nữ  | 16/11/1995 | Bạc Liêu   | 8.12 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Hiện tượng chệch chuẩn từ vựng - ngữ nghĩa trong ngôn ngữ thơ Việt Nam hiện đại                                                                                  | 6   | TS. Hồ Văn Hải                  |  |
| 115 | 2 | Phạm Thị Thu Thu     | Nữ  | 06/01/1994 | Quảng Nam  | 7.93 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Phương tiện biểu đạt ý nghĩa tình thái trong tiếng Quảng Nam                                                                                                     | 9   | PGS.TS. Nguyễn Công Đức         |  |
| 116 | 3 | Nguyễn Mai Quỳnh Dao | Nữ  | 25/11/1984 | Đồng Nai   | 7.93 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Phân tích diễn ngôn hội thoại trong tiểu phẩm báo chí (trên cứ liệu báo Tuổi Trẻ Cười từ năm 2016 đến năm 2018)                                                  | 8.5 | PGS.TS. Nguyễn Công Đức         |  |
| 117 | 4 | Huỳnh Thị Cẩm Giang  | Nữ  | 21/5/1992  | Tiền Giang | 7.7  | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Hành động ngôn từ trong diễn ngôn quảng cáo về hóa mỹ phẩm trên youtube                                                                                          | 8   | PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Trang |  |
| 118 | 5 | Nguyễn Công Nguyên   | Nam | 01/01/1989 | Quảng Nam  | 7.59 | Cử nhân Ngôn ngữ Anh   |    | Hiện tượng danh hóa trong tiếng Nhật (so sánh với những đơn vị tương đương trong tiếng Việt)                                                                     | 9   | PGS.TS. Lê Kính Thắng           |  |
| 119 | 6 | Đỗ Minh Tuấn         | Nam | 13/12/1992 | Lâm Đồng   | 7.65 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Đổi chiều hệ thống phụ âm đầu trong cách đọc Hán Việt và Hán Nhật (trên cơ sở mối quan hệ lịch sử với hệ thống "Tam thập lục tự mẫu" thời kỳ Trung cổ Trung Hoa) | 9   | TS. Hồ Minh Quang               |  |

**17/ Ngành Văn học nước ngoài (mã ngành: 8220242)**

|     |   |                  |    |            |            |   |     |                 |                                          |   |                        |  |
|-----|---|------------------|----|------------|------------|---|-----|-----------------|------------------------------------------|---|------------------------|--|
| 120 | 1 | Hồ Thị Xuân Ngọc | Nữ | 01/02/1995 | Ninh Thuận | 8 | HSK | 276/300 Level 3 | Nghệ thuật sáng tạo trong thơ John Donne | 9 | PGS.TS. Trần Thị Thuận |  |
|-----|---|------------------|----|------------|------------|---|-----|-----------------|------------------------------------------|---|------------------------|--|

**18/ Ngành Hán Nôm (mã ngành: 8220104)**

|     |   |                    |    |            |         |      |       |     |                                                                    |     |                       |  |
|-----|---|--------------------|----|------------|---------|------|-------|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------|--|
| 121 | 1 | Trần Lê Khánh Ngân | Nữ | 28/02/1995 | Long An | 8.99 | IELTS | 5.5 | Phiên âm, chú giải và nghiên cứu kịch bản tuồng Hồ Thạch Hồ truyện | 9.5 | TS. Nguyễn Đông Triều |  |
|-----|---|--------------------|----|------------|---------|------|-------|-----|--------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------|--|

**19/ Ngành Lý luận văn học (mã ngành: 8220120)**

|     |   |                       |    |           |          |      |                        |    |                                                                 |     |                           |  |
|-----|---|-----------------------|----|-----------|----------|------|------------------------|----|-----------------------------------------------------------------|-----|---------------------------|--|
| 122 | 1 | Hoàng Bích Ngọc       | Nữ | 04/6/1992 | TP. HCM  | 8.04 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | Tác phẩm Viet Thanh Nguyen từ góc nhìn phê bình hậu thuộc địa   | 9   | PGS.TS. Trần Lê Hoa Tranh |  |
| 123 | 2 | Thạch Thị Quyền Cương | Nữ | 15/3/1994 | Trà Vinh | 8.14 | GCN Năng lực Tiếng Anh | B1 | "Người đọc" của Bernhard Schlink nhìn từ lý thuyết truyền thông | 9.5 | TS. Đào Lê Na             |  |

| 20/ Ngành Khoa học Thư viện (mã ngành: 8320203) |   |                   |    |            |          |      |                              |                                            |                                                                                                             |     |                            |  |
|-------------------------------------------------|---|-------------------|----|------------|----------|------|------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------|--|
| 124                                             | 1 | Lê Thị Hoàng Diễm | Nữ | 25/10/1988 | Đồng Nai | 7.94 | HSK                          | 194/300<br>Level 3                         | Phát triển dịch vụ thông tin thư viện tại<br>Thư viện Trường Cao đẳng Sư phạm<br>Trung ương TP. Hồ Chí Minh | 8.5 | TS. Ngô Thanh<br>Thảo      |  |
| 125                                             | 2 | Phí Thị Lan       | Nữ | 12/9/1986  | Phú Thọ  | 7.68 | GCN Năng<br>lực Tiếng<br>Anh | B1                                         | Đánh giá năng lực số của sinh viên<br>Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng<br>An                              | 9   | TS. Ngô Thị<br>Huyền       |  |
| 126                                             | 3 | Bùi Thị Hạnh      | Nữ | 23/9/1996  | Gia Lai  | 7.73 | TOEIC<br>4 kỹ năng           | Nghe 330<br>Đọc 295<br>Nói 100<br>Viết 140 | Tìm hiểu nhu cầu thông tin sức khỏe tại<br>Thư viện Khoa học Tổng hợp Thành<br>phố Hồ Chí Minh              | 7.5 | PGS.TSKH. Bùi<br>Loan Thùy |  |
| 21/ Ngành Lưu trữ học (mã ngành: 8320303)       |   |                   |    |            |          |      |                              |                                            |                                                                                                             |     |                            |  |
| 127                                             | 1 | Võ Nhạn Nguyệt An | Nữ | 30/4/1983  | Đồng Nai | 7.93 | GCN Năng<br>lực Tiếng<br>Anh | B1                                         | Quản lý hồ sơ phục vụ công tác đảm bảo<br>và kiểm định chất lượng của Trường Đại<br>học Quốc tế Miền Đông   | 7.6 | TS. Lê Hữu Phước           |  |

Tổng cộng danh sách này có 127 học viên.